

Thánh Kinh Thần Học

(www.thanhkinhthanhoc.net)

Danh từ Đức Thánh Linh và Thánh Linh trong Thánh Kinh Tân Ước

Huỳnh Christian Timothy



Dẫn nhập

Tin Lành là ân điển của Đức Chúa Trời ban cho mọi dân tộc, vì thế dịch thuật là một công tác trọng yếu trong việc truyền bá Tin Lành cho người chưa được cứu và trong việc môn đệ hóa tín đồ. Những nhu cầu sơ khởi và căn bản là phiên dịch nguyên tác Thánh Kinh ra nhiều ngôn ngữ rồi đến các tài liệu giải kinh, thần học, các tài liệu lịch sử Hội Thánh, và các tài liệu bồi linh. Tuy nhiên, quan trọng nhất và cần thiết nhất luôn luôn là việc phiên dịch Thánh Kinh. Tin Lành của Đức Chúa Trời có quyền phép để cứu mọi kẻ tin và Tin Lành không ngừng được rao giảng gần 2,000 năm nay; nhưng Thánh Kinh, lời hằng sống của Đức Chúa Trời là linh lương nuôi dưỡng tâm linh (tâm thần và linh hồn) của con dân Chúa (Phục Truyền 8:3), là lẽ thật có quyền năng thánh hóa những ai đầu phục Chúa (Giăng 17:17).

Cho đến nay, Thánh Kinh đã được dịch ra trên 2,000 ngôn ngữ khác nhau và ít nhiều gì mỗi bản dịch cũng có những khuyết điểm. Tùy thuộc vào lòng yêu mến kính sợ Chúa, khả năng, và mục đích của người dịch hay ban dịch thuật mà những khuyết điểm trong công tác phiên dịch Thánh Kinh có mức độ trầm trọng hay không. Những khuyết điểm thường gặp vì sự giới hạn của ngôn ngữ, hoặc giới hạn trong việc thông hiểu nguyên tác là điều dường như không thể tránh khỏi. Các khuyết điểm này không ảnh hưởng đến những lẽ thật căn bản về Tin Lành cứu rỗi của Đấng Christ được trình bày trong Thánh Kinh. Những lầm lỗi trong khi phiên dịch vì bị giới hạn trong việc thông hiểu các mẹo luật cú pháp của nguyên tác thường làm giảm đi vẻ đẹp của lẽ thật trong lời Chúa. Tuy nhiên, viên kim cương vẫn là viên kim cương cho dù phương tiện để gọt, mài dũa rất thô sơ hay vô cùng hiện đại. Phương tiện thô sơ thì bị giới hạn trong việc phô bày vẻ đẹp của viên kim cương, còn phương tiện hiện đại thì làm nổi bật sự tuyệt mỹ của loài ngọc quý.

Một trong những khuyết điểm điển hình về việc thiếu thông hiểu mẹo luật cú pháp của nguyên tác là việc các bản dịch không giúp người đọc phân biệt được khi nào thì Thánh Kinh đề cập đến Đức Thánh Linh, một thân vị trong Thiên Chúa Ba Ngôi, khi nào thì Thánh Kinh đề cập đến năng lực và quyền phép của Thiên Chúa được ban cho loài người bởi Đức Thánh Linh hoặc được thể hiện qua Đức Thánh Linh. Hoặc khi nào thì Thánh Kinh đề cập đến Thiên Chúa Ba Ngôi (Chúa Trời), khi nào thì Thánh Kinh đề cập đến Thiên Chúa Ngôi Cha (Đức Chúa Trời).

Trong tiếng Hy-lạp, là ngôn ngữ được dùng để viết Thánh Kinh Tân Ước, một danh từ riêng (tên gọi riêng của Chúa, một thiên sứ, một người, một vật) bắt buộc phải có mạo từ xác định đứng trước. Chúng ta hãy xem những thí dụ sau đây:

- (1) θεος = Chúa Trời / Thiên Chúa, là danh từ Thánh Kinh dùng gọi chung Thiên Chúa Ba Ngôi, hoặc nói đến phẩm chất Thiên Chúa, bản thể Thiên Chúa.
- (2) ο θεος = **Đức** Chúa Trời, có mạo từ xác định ο (Đức) đi trước, là danh từ riêng Thánh Kinh dùng để gọi Thiên Chúa Ngôi Cha.
- (3) λογος = Lời, là danh từ Thánh Kinh dùng để chỉ về lời nói.

(4) ο λογος = **Ngôi** Lời, có mạo từ xác định ο (Ngôi) đi trước, là danh từ riêng Thánh Kinh dùng để gọi Thiên Chúa Ngôi Con.

(5) πνευμα / πνευμα αγιον = Linh / Thánh Linh, danh từ Thánh Kinh dùng để nói đến năng lực và quyền phép của Thiên Chúa.

(6) το πνευμα / το πνευμα το αγιον / το αγιον πνευμα = **Đức** Linh / **Đức** Linh **Đấng** Thánh / **Đức** Thánh Linh, có mạo từ xác định το (Đức) đi trước, là danh từ riêng Thánh Kinh dùng để gọi Thiên Chúa Ngôi Linh.

I. Quy luật về mạo từ và danh từ trong tiếng Hy-lạp

Tiếng Hy-lạp có những quy luật rất là đặc biệt trong việc sử dụng mạo từ và danh từ. Một cách tổng quát, mạo từ và danh từ có:

- 3 giống: đực (male - M), cái (female - F), trung tính (neuter - N);
- 4 cách: chủ thể (nominative - N), trực tiếp (accusative - A), gián tiếp (dative - D), sở hữu (genitive - G);
- và 2 số: ít (singular - S), nhiều (plural - P).

Mạo từ luôn luôn cùng thể với danh từ đi theo nó về giống, cách, và số. Tiếng Hy-lạp không có mạo từ bất định mà chỉ có mạo từ chỉ định. Mạo từ chỉ định làm biến nghĩa của danh từ đi theo nó. Có ba trường hợp mạo từ được dùng:

(1) Đi trước một danh từ trừu tượng, như: η αληθεια = lẽ thật, chân lý. η là một mạo từ giống cái.

(2) Phân biệt chủ từ với túc từ trong câu văn. Danh từ có mạo từ đi kèm là chủ từ, bất kể vị trí của danh từ đó đứng trước hay sau động từ, như trong: θεος ην ο λογος, thì λογος là chủ từ, và phải dịch là: "Ngôi Lời là Chúa Trời," không dịch "Chúa Trời là Ngôi Lời."

(3) Xác định danh từ đi chung với nó là một tên riêng, như:

- ο θεος = Đức Chúa Trời, chỉ về Thiên Chúa Ngôi Cha;
- ο λογος = Ngôi Lời, chỉ về Thiên Chúa Ngôi Con;
- ο ιησους = Đức Jesus;
- το πνευμα = Đức Linh;
- το αγιον πνευμα = Đức Thánh Linh;
- το πνευμα το αγιον = Đức Linh Đấng Thánh.

Để thấy rõ hơn sự quan trọng của quy luật sử dụng mạo từ trong tiếng Hy-lạp, chúng ta hãy khảo sát mệnh đề sau đây trong Giăng 1:1 "θεος ην ο λογος."

- θεος = god = Danh từ: Thần / Thiên Chúa / Chúa Trời / phẩm chất của Chúa Trời / bản thể của Chúa Trời (khi có mạo từ ο đứng trước thì thành danh từ riêng: Đức Chúa Trời, được Thánh Kinh dùng để gọi Thiên Chúa Ngôi Cha.)

- ην = was = Động từ: đã là.

- ο = the = Mạo từ: ngôi / đức / đấng / vị.

- λογος = word = Danh từ: lời nói (khi có mạo từ ο đứng trước thì thành danh từ riêng: Ngôi Lời, được Thánh Kinh dùng để gọi Thiên Chúa Ngôi Con.)

Theo thứ tự của các chữ trong nguyên tác thì mệnh đề trên nếu dịch chữ sang chữ sẽ là **Chúa Trời đã là Ngôi Lời** (không có mạo từ trước "Chúa Trời" nhưng có mạo từ trước "Lời"); nếu dịch cho đúng văn phạm sẽ là: **Ngôi Lời đã là Chúa Trời**. Các bản Thánh Kinh

Anh ngữ dịch rất chính xác là: "The Word was God", nhưng Thánh Kinh Việt ngữ dịch là "Ngôi Lời là Đức Chúa Trời". Chúng ta thấy, bản dịch Việt ngữ đã thêm mạo từ "Đức" (ο) làm biến nghĩa danh từ "Chúa Trời" (θεος.)

Trong nguyên tác, **Chúa Trời** (θεος) được đặt trước **Lời** (λογος); **Chúa Trời** không có mạo từ đi trước nhưng **Lời** có mạo từ đi trước. Sự kiện danh từ **Chúa Trời** không có mạo từ, được đặt trước **Lời** nói lên danh từ **Chúa Trời** được dùng làm thuộc từ, mô tả về phẩm chất, đặc tính Thiên Chúa trong khi mạo từ **Ngôi** (ο) đi trước danh từ **Lời** nói lên **Lời** là chủ từ, đồng thời là một tên riêng. Ý nghĩa kỳ diệu của mệnh đề này là: **Ngôi Lời mang trọn vẹn phẩm chất, đặc tính của Chúa Trời**, (What God was, the Word was), **Ngôi Lời là Chúa Trời!**

Chúng ta hãy xét ý nghĩa của những mệnh đề khác nhau dưới đây:

(1) ο λογος ην θεος = Ngôi Lời là một thần (The Word was a god).

(2) ο λογος ην ο θεος = Ngôi Lời là Đức Chúa Trời (The Word was the God).

(3) θεος ην ο λογος = Ngôi Lời là Chúa Trời (The Word was God).

Trường hợp (1): λογος có mạo từ và đứng trước, θεος không có mạo từ và đứng sau nói lên "Ngôi Lời là một thần" như bao nhiêu thần khác (thí dụ: các thiên sứ). Đây là tín lý của giáo hội Chứng Nhân của Giê-hô-va (Jehovah's Witnesses), và giáo hội Mormon, còn được gọi là tà thuyết Arianism. Tà thuyết này phát sinh từ đầu thế kỷ thứ IV do Arius khởi xướng. Điểm căn bản của tà thuyết này cho rằng Đức Chúa Jesus Christ là một vị thần (như các thiên sứ) được dựng nên bởi Đức Chúa Trời .

Trường hợp (2): θεος có mạo từ, trở thành một danh từ riêng có nghĩa là Đức Chúa Trời, tức Thiên Chúa Ngôi Cha. Như vậy, ý nghĩa của mệnh đề nói lên "Ngôi Lời là Ngôi Cha", Cha và Con chỉ là một thân vị, một ngôi. Đây là tín lý của một số giáo hội Ngũ Tuần (Oneness Pentecostals hoặc "Jesus Only"), còn được gọi là tà thuyết Sabellianism, phát xuất từ thế kỷ thứ III do Sabellius khởi xướng. Tà thuyết Sabellianism cho rằng chỉ có một Đức Chúa Trời trong một thân vị, các danh xưng Đức Cha, Đức Con, và Đức Thánh Linh là các danh hiệu khác nhau của Đức Chúa Trời. Lập luận điển hình cho tín lý này là một người có thể cùng một lúc mang ba danh hiệu khác nhau, thí dụ: Ông A có thể vừa là con (đối với cha của ông), là chồng (đối với vợ của ông), và là cha (đối với con của ông). Theo ý nghĩa nêu trên thì bản dịch tiếng Việt đã dịch không đúng ý của Thánh Kinh khi dịch θεος ην ο λογος thành "Ngôi Lời là Đức Chúa Trời" vì đã thêm mạo từ "Đức" biến θεος thành danh từ riêng, làm cho mệnh đề có nghĩa: Ngôi Lời và Chúa Cha cùng một thân vị.

Trường hợp (3): **Ngôi Lời mang phẩm chất của Chúa Trời**, nghĩa là Ngài mang đồng bản thể của Chúa Cha (Phi-líp 2:6), nhưng Ngài là một thân vị riêng biệt với Chúa Cha. Đây là tín lý chính thống của Thánh Kinh. Giải thích điển hình cho tín lý này được tìm thấy trong Sáng Thế Ký 2:22,23. A-đam là **người**, Ê-va ra từ A-đam, mang cùng một bản thể, có cùng một phẩm chất **người** như A-đam nhưng Ê-va không phải là A-đam. A-đam và Ê-va là hai thân vị khác nhau, nhưng cùng một bản thể **người**, (cùng một xương, một thịt). Nếu dịch cho đúng nghĩa sang tiếng Việt thì mệnh đề θεος ην ο λογος phải dịch thành "**Ngôi Lời là Chúa Trời**", không thêm mạo từ "Đức" cho danh từ "Chúa Trời".

II. Định nghĩa danh từ πνευμα

Danh từ πνευμα (phiên âm Anh ngữ là "pneuma") được dùng 350 lần trong nguyên tác tiếng Hy-lạp của Thánh Kinh Tân Ước (*Textus Receptus Greek New Testament*.) πνευμα là một danh từ trung tính, mang nhiều nghĩa khác nhau. Một khó khăn lớn trong việc phiên dịch là khi một chữ trong nguyên tác mang nhiều nghĩa khác nhau thì dịch giả phải vận dụng kiến thức của mình về nguyên tác để hiểu đúng nghĩa được dùng trong câu văn của chữ đó, đồng thời phải tìm chữ tương ứng trong ngôn ngữ phiên dịch hoặc phải tạo ra chữ

mới. Những chữ in đậm dưới đây là góp ý về việc phiên dịch danh từ πνευμα sang tiếng Việt:

(1) **Đức Linh / Đức Thánh Linh**: Ngôi Linh của Thiên Chúa Ba Ngôi, cùng một bản thể, cùng tự hữu và hằng hữu, cùng năng lực, cùng quyền phép với Ngôi Cha và Ngôi Con.

(2) **Thánh Linh**: Năng lực và quyền phép của Thiên Chúa Ba Ngôi được ban cho loài người bởi Đức Thánh Linh hoặc được thể hiện qua Đức Thánh Linh.

(3) **Thần Linh**: Bản thể của Thiên Chúa Ba Ngôi. Bản thể của thiên sứ, của ma quỷ.

(4) **Tâm thần**: Phần nội tại siêu nhiên của loài người, có khả năng tương giao với thế giới thần linh, bao gồm: trực giác, lương tâm, và chức năng thờ phượng.

(5) **Linh / Tinh thần**: Khuynh hướng nội tại / tính chất phần nội tại siêu nhiên của loài người.

(6) **Hơi**: Làn gió, hơi thở ra từ miệng hay mũi

Để biết ý nghĩa thực sự của danh từ πνευμα được dùng trong mỗi câu Thánh Kinh, chúng ta cần xem xét các yếu tố về văn phạm và văn cảnh.

III. Danh từ πνευμα chỉ về Đức Thánh Linh và Thánh Linh

Trong Thánh Kinh Tân Ước, πνευμα được dùng để chỉ về Đức Thánh Linh, về năng lực và quyền phép của Thiên Chúa. πνευμα được viết dưới ba hình thức khác nhau.

Khi không có mạo từ đi trước thì πνευμα chỉ về Thánh Linh (năng lực và quyền phép của Thiên Chúa Ba Ngôi):

- πνευμα = nguyên thể là πνευματ, số ít, nhưng những danh từ nguyên thể tận cùng bằng ματ thì khi viết phải bỏ đi nét τ.

- πνευματι = biến thể thành túc từ, giữ lại nét τ và thêm nét ι vào phía sau.

- πνευματος = biến thể thành sở hữu cách, giữ lại nét τ và thêm nét ος vào phía sau.

Khi có mạo từ το / τω / του đi trước thì πνευμα / πνευματι / πνευματος chỉ về thân vị của Đức Thánh Linh:

- το = Mạo từ trung tính đi chung với danh từ nguyên thể πνευμα làm chủ từ hoặc túc từ trực tiếp.

- τω = Mạo từ trung tính đi chung với danh từ biến thể πνευματι làm túc từ gián tiếp.

- του = Mạo từ trung tính đi chung với danh từ biến thể πνευματος làm sở hữu cách.

Dưới đây là bảng liệt kê những câu Thánh Kinh trong Tân Ước có danh từ πνευμα dùng để chỉ Đức Thánh Linh hoặc Thánh Linh và vị trí văn phạm của chúng trong các câu văn.

1. πνευμα trong vị trí chủ từ

- πνευμα = **Linh**, chỉ về năng lực, quyền phép của Chúa Trời, (không có mạo từ, trung tính, số ít, làm chủ từ), như trong: Ê-phê-sô 4:4.

- πνευμα κυριου = **Linh của Chúa**, chỉ về năng lực, quyền phép của Chúa Trời, (không có mạo từ, trung tính, số ít, làm chủ từ), như trong: Lu-ca 4:18; Công Vụ 8:39.

- πνευμα θεου = **Linh của Chúa Trời**, chỉ về năng lực, quyền phép của Chúa Trời, (không có mạo từ, trung tính, số ít, làm chủ từ), như trong: Rô-ma 8:9.

- πνευμα αγιον = **Thánh Linh**, chỉ về năng lực, quyền phép của Đức Thánh Linh, (không có mạo từ, trung tính, số ít, làm chủ từ), như trong: Lu-ca 1:35, Giăng 7:39

- πνευμα ην αγιον = **Linh chí thánh**, chỉ về năng lực, quyền phép của Đức Thánh Linh, (không có mạo từ, trung tính, số ít, làm chủ từ), như trong: Lu-ca 2:25,

- το πνευμα = **Đức Linh**, chỉ về thân vị của Đức Thánh Linh, (có mạo từ, trung tính, số ít, làm chủ từ), như trong: Ma-thi-ơ 10:20, 12:18; Mác 1:10,12, 3:29; Giăng 15:26, 16:13; Công Vụ 8:29, 10:19, 1:12, 16:7; Rô-ma 8:11,16,26; 1 Cô-rinh-tô 2:10, 3:16; 12:4,11; 2 Cô-rinh-tô 3:6,17; 1 Ti-mô-thê 4:1; Hê-bơ-rơ 3:7; 10:15; Gia-cơ 4:5; 1 Phi-e-rơ 4:14; 1 Giăng 5:6,8; Khải Huyền 2:7,11,17,29; 3:6,13,22, 14:13, 22:17.

- το πνευμα το αγιον = **Đức Linh Đấng Thánh (Đức Thánh Linh)**, chỉ về thân vị của Đức Thánh Linh, (có mạo từ, trung tính, số ít, làm chủ từ), như trong: Mác 13:11; Lu-ca 3:22; Giăng 14:26; Công Vụ 1:16, 10:44, 11:15, 13:2, 19:6, 20:23,28, 21:11, 28:25

- το πνευμα του θεου = **Đức Linh của Đức Chúa Trời**, chỉ về thân vị của Đức Thánh Linh, (có mạo từ, trung tính, số ít, làm chủ từ), như trong Ma-thi-ơ 3:16; 1 Cô-rinh-tô 2:11

- το αγιον πνευμα = **Đức Thánh Linh**, chỉ về thân vị của Đức Thánh Linh, (có mạo từ, trung tính, số ít, làm chủ từ), như trong Lu-ca 12:12

2. πνευμα trong vị trí túc từ

(Trực tiếp khi đi với mạo từ το và giữ nguyên thể πνευμα, hoặc gián tiếp khi đi với mạo từ τω và biến thể thành πνευματι)

- εν πνευματι = **Trong/bởi Linh**, nghĩa là trong hay bởi năng lực, quyền phép của Đức Thánh Linh, (không có mạo từ, trung tính, số ít, làm túc từ với giới từ εν đứng trước), như trong: Ê-phê-sô 2:18,22, 3:5, 5:18, 6:18; Phi-líp 1:27; Cô-lô-se 1:8

- εν πνευματι αγιω = **Trong/bởi Thánh Linh**, nghĩa là trong hay bởi năng lực, quyền phép của Đức Thánh Linh, (không có mạo từ, trung tính, số ít, làm túc từ với giới từ εν đứng trước), như trong Ma-thi-ơ 3:11, Mác 1:8, 12:36; Lu-ca 3:16; Giăng 1:33; Công Vụ 1:5, 11:16; Rô-ma 9:1, 14:17, 15:16; 1 Tê-sa-lô-ni-ca 1:5; Giu-đe 1:20

- εν πνευματι θεου = **Trong/bởi Linh của Đức Chúa Trời**, nghĩa là trong hay bởi năng lực, quyền phép của Đức Thánh Linh, (không có mạo từ, trung tính, số ít, làm túc từ với giới từ εν đứng trước), như trong: Ma-thi-ơ 12:28; Rô-ma 8:14; 1 Cô-rinh-tô 12:3

- πνευματι = **Linh**, chỉ về năng lực, quyền phép của Đức Thánh Linh, (không có mạo từ, trung tính, số ít, làm túc từ), như trong: 2 Cô-rinh-tô 3:3; Ga-la-ti 3:3, 5:18,25

- πνευματι αγιω = **Thánh Linh**, chỉ về năng lực, quyền phép của Đức Thánh Linh, (không có mạo từ, trung tính, số ít, làm túc từ), như trong: Công Vụ 10:38; 2 Cô-rinh-tô 6:6; 1 Phi-e-rơ 1:12

- πνευμα αγιον = **Thánh Linh**, chỉ về năng lực, quyền phép của Đức Thánh Linh, (không có mạo từ, trung tính, số ít, làm túc từ), như trong: Lu-ca 11:13; Giăng 20:22; Công Vụ 8:15,17, 8:19, 10:38, 19:2

- πνευμα θεου = **Linh của Chúa Trời**, chỉ về năng lực, quyền phép của Chúa Trời Ba Ngôi, (có mạo từ, trung tính, số ít, làm túc từ), như trong: 1 Cô-rinh-tô 7:40

- το πνευμα = **Đức Linh**, chỉ về thân vị của Đức Thánh Linh, (có mạo từ, trung tính, số ít, làm túc từ), như trong Giăng 1:32, 3:34, 14:17; Công Vụ 5:9; 1 Cô-rinh-tô 2:12; 2 Cô-rinh-tô 4:13; Ga-la-ti 3:2,5, 4:6,29, 6:8; 1 Tê-sa-lô-ni-ca 1:8, 5:19; Hê-bơ-rơ 10:29; 1 Giăng 4:2

- το αγιον πνευμα = **Đức Thánh Linh**, chỉ về thân vị của Đức Thánh Linh, (có mạo từ, trung tính, số ít, làm túc từ), như trong Lu-ca 12:10,

- το πνευμα το αγιον = **Đức Linh Đấng Thánh (Đức Thánh Linh)**, chỉ về thân vị của Đức Thánh Linh, (có mạo từ, trung tính, số ít, làm túc từ), như trong: Công Vụ 5:3,32, 8:18, 10:47, 15:8; Ê-phê-sô 4:30

- τω πνευματι = **Đức Linh**, chỉ về thân vị của Đức Thánh Linh, (có mạo từ, trung tính, số ít, làm túc từ), như trong Lu-ca 2:27; 1 Cô-rinh-tô 12:9; 2 Cô-rinh-tô 12:18; Ê-phê-sô 4:23

- τω αγιω πνευματι = **Đức Thánh Linh**, chỉ về thân vị của Đức Thánh Linh, (có mạo từ, trung tính, số ít, làm túc từ), như trong: Công Vụ 15:28

- τω πνευματι τω αγιω = **Đức Linh Đấng Thánh (Đức Thánh Linh)**, chỉ về thân vị của Đức Thánh Linh, (có mạo từ, trung tính, số ít, làm túc từ), như trong: Mác 12:36; Công Vụ 7:51, 15:28; Ê-phê-sô 1:13

- τω πνευματι του θεου = **Đức Linh của Đức Chúa Trời**, chỉ về thân vị của Đức Thánh Linh, (có mạo từ, trung tính, số ít, làm túc từ), như trong: Rô-ma 2:29; 1 Cô-rinh-tô 6:11,20.

3. **νευμα** trong vị trí sở hữu cách

- νευματος = **Thuộc về Linh**, nghĩa là thuộc về năng lực, quyền phép của Đức Thánh Linh, (không có mạo từ, trung tính, số ít, sở hữu cách), như trong Giăng 3:5; 1 Cô-rinh-tô 2:4; 2 Cô-rinh-tô 3:18; 2 Tê-sa-lô-ni-ca 2:13; Hê-bơ-rơ 9:14; 1 Phi-e-rơ 1:2, 22

- νευματος θεου = **Thuộc về Linh của Chúa Trời**, nghĩa là thuộc về năng lực, quyền phép của Chúa Trời Ba Ngôi, (không có mạo từ, trung tính, số ít, sở hữu cách), như trong: Rô-ma 15:19

- νευματος αγιου = **Thuộc về Thánh Linh**, nghĩa là thuộc về năng lực, quyền phép của Đức Thánh Linh, (không có mạo từ, trung tính, số ít, sở hữu cách), như trong Ma-thi-ơ 1:18,20; Lu-ca 1:15,41,67, 4:1; Công Vụ 1:2, 2:4, 4:8,31, 6:3,5, 7:55, 9:17, 11:24, 13:9,52; Rô-ma 5:5, 15:13; 1 Cô-rinh-tô 2:13; 1 Tê-sa-lô-ni-ca 1:6; 2 Ti-mô-thê 1:14; Tít 3:5; Hê-bơ-rơ 2:4, 6:4; 2 Phi-e-rơ 1:21

- του νευματος = **Thuộc về Đức Linh**, nghĩa là thuộc về thân vị của Đức Thánh Linh, (có mạo từ, trung tính, số ít, sở hữu cách), như trong: Ma-thi-ơ 4:1, 12:31; Lu-ca 4:14; Giăng 3:6,8; 7:39; Công Vụ 2:17,18, 11:28, 21:4; Rô-ma 8:2,5,6,23,27, 15:30; 1 Cô-rinh-tô 2:10, 12:7,8; 2 Cô-rinh-tô 1:22, 3:8, 5:5; Ga-la-ti 3:14, 5:17,22, 6:8; Ê-phê-sô 3:16, 4:3, 5:9, 6:17; Phi-líp 1:19; 1 Giăng 3:24, 4:13

- του νευματος του θεου = **Thuộc về Đức Linh của Đức Chúa Trời**, nghĩa là thuộc về thân vị của Đức Thánh Linh, (có mạo từ, trung tính, số ít, sở hữu cách), như trong: 1 Cô-rinh-tô 2:14

- του αγιου νευματος = **Thuộc về Đức Thánh Linh**, nghĩa là thuộc về thân vị của Đức Thánh Linh, (có mạo từ, trung tính, số ít, sở hữu cách), như trong: Ma-thi-ơ 4:1, 28:19; Công Vụ 1:8, 2:33,38, 9:31, 10:45, 16:6; 1 Cô-rinh-tô 6:19; 2 Cô-rinh-tô 13:14

- του νευματος του αγιου = **Thuộc về Đức Linh Đấng Thánh (Đức Thánh Linh)**, nghĩa là thuộc về thân vị của Đức Thánh Linh, (có mạo từ, trung tính, số ít, sở hữu cách), như trong: Ma-thi-ơ 12:32, Lu-ca 2:26; Công Vụ 13:4; Hê-bơ-rơ 9:8

Kết luận

Đức Chúa Jesus phán: *"Trời đất qua đi còn để hơn một nét chữ trong luật pháp phải bỏ đi."* (Lu-ca 16:17). Sứ đồ Phi-e-rơ viết: *"Nhưng lời Chúa còn lại đời đời. Và lời đó là đạo Tin Lành đã giảng ra cho anh em."* (1 Phi-e-rơ 1:25). Thánh Kinh luôn luôn xác định thẩm quyền tuyệt đối, sự chính xác, và tính vĩnh cửu của lời Chúa, vì thế, sự phiên dịch, rao giảng lời Chúa một cách trung thực là bổn phận của mỗi một tín đồ Đấng Christ.

Mong rằng sự trình bày trên đây đem lại phần nào ích lợi cho quý con dân Chúa trong khi đọc và suy ngẫm Thánh Kinh.

Tiếng Việt là một ngôn ngữ đang được tiêu chuẩn hóa. Trong khi chờ đợi sự hình thành một Hàn Lâm Viện Việt Nam để thống nhất các quy định về mẹo luật văn phạm tiếng Việt, chúng ta tạm thời dựa vào các tài liệu văn phạm, từ điển tiếng Việt xưa nay thường dùng trong hệ thống giáo dục Việt Nam để dịch thuật Thánh Kinh. Công trình dịch thuật Thánh Kinh "Ngôi Lời" là một trong những mục vụ dựa vào ơn Chúa để hoàn tất một bản dịch Thánh Kinh sát với nguyên tác sang tiếng Việt hiện đại. Đây là một công trình mở rộng cho mọi con dân Chúa tham dự. Mỗi người có thể đóng góp bằng sự cầu thay, dịch thuật, phê bình, hoặc góp ý. Kính mời quý bạn đọc ghé qua mạng lưới (www.ngoiloi.net) để xem thêm chi tiết về công trình "Ngôi Lời".

26/09/2006

Tham khảo:

1. *Basics of Biblical Greek, Grammar*, William D. Mounce, (Zondervan, 1993).
2. *Greek Grammar for Colleges*, Herbert Weir Smyth, (<http://www.textkit.com/>)
3. *Greek Grammar*, William W. Goodwin, (<http://www.textkit.com/>)
4. *A Brief Introduction to New Testament Greek*, Samuel G. Green, (<http://www.textkit.com/>)
5. *Thayer's Greek Definitions*, (www.e-sword.org).
6. *Textus Receptus Greek New Testament* (www.e-sword.org).
7. *Strong's Exhaustive Concordance of the Bible, Dictionaries of the Hebrew and Greek Words of the Original*, James Strong, (Hendrickson Publishers, ISBN 0-917006-01-1).
8. *Wikipedia*, (www.en.wikipedia.org).